

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ III NĂM 2022

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng Quý 3

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng đến ngày 30/09/2022	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3/2022	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 30/09/2022	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 3/2022	6 - 26

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 06 tháng 01 năm 2022

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch	
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 16/04/2022)
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên	
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên	(trúng cử ngày 16/04/2022)
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập	
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập	

> ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Lê Quang Phúc	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên	
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	(từ ngày 27/07/2022)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Ủy ban kiểm toán	

> BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính vận hành	
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực	
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược	
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc Khối Marketing (miễn nhiệm từ ngày 17/10/2022)	
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc Khối Cung ứng (từ ngày 01/06/2022)	
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng	

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông Quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 10/08/2022)
- Khối Marketing (từ ngày 17/10/2022)

> NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

Đơn vị tính : VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	10,712,743,055,399	8,602,996,182,573
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,103,393,875,089	305,277,938,978
1	Tiền	111	1,003,393,875,089	305,277,938,978
2	Các khoản tương đương tiền	112	100,000,000,000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	400,000,000,000	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	400,000,000,000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	924,979,640,917	390,023,093,373
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	85,949,354,770	40,694,434,402
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	750,185,825,472	330,458,116,382
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	77,000,000,000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	13,658,873,960	20,525,567,151
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2,004,798,077)	(2,004,798,077)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	190,384,792	349,773,515
IV	Hàng tồn kho	140	8,218,596,898,425	7,845,352,587,725
1	Hàng tồn kho	141	8,218,596,898,425	7,845,352,587,725
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	65,772,640,968	62,342,562,497
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	62,300,879,795	54,543,083,974
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,471,761,173	7,799,478,523
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,445,164,790,724	1,451,077,899,581
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	85,996,150,932	80,350,406,759
6	Phải thu dài hạn khác	216	85,996,150,932	80,350,406,759
II	Tài sản cố định	220	807,542,174,113	820,594,930,272
1	Tài sản cố định hữu hình	221	160,512,790,483	169,746,626,449
-	- Nguyên giá	222	358,887,531,832	344,892,108,002
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(198,374,741,349)	(175,145,481,553)
3	Tài sản cố định vô hình	227	647,029,383,630	650,848,303,823
-	- Nguyên giá	228	705,939,742,348	697,774,918,988
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(58,910,358,718)	(46,926,615,165)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	28,799,987,250	30,183,906,350
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28,799,987,250	30,183,906,350
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	246,119,593,225	246,119,593,225
1	Đầu tư vào công ty con	251	340,000,000,000	340,000,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395,271,613,400	395,271,613,400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(489,152,020,175)	(489,152,020,175)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	276,706,885,204	273,829,062,975
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	178,669,051,420	175,791,229,191
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	98,037,833,784	98,037,833,784
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	12,157,907,846,123	10,054,074,082,154

11/10/2022

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	3,916,001,569,687	4,109,229,101,091
I	Nợ ngắn hạn	310	3,906,871,169,687	4,100,098,701,091
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	797,748,920,656	638,903,772,994
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	144,848,721,335	106,563,466,096
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	235,516,984,447	261,052,351,661
4	Phải trả người lao động	314	604,985,690,757	339,225,759,891
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	141,849,093,720	56,176,517,030
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	59,309,862,406	47,206,698,660
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,730,881,503,383	2,495,307,120,466
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	30,129,306,488	30,129,306,488
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	161,601,086,495	125,533,707,805
II	Nợ dài hạn	330	9,130,400,000	9,130,400,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	518,668,000	518,668,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8,611,732,000	8,611,732,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8,241,906,276,436	5,944,844,981,063
I	Vốn chủ sở hữu	410	8,241,906,276,436	5,944,844,981,063
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,462,478,600,000	2,276,123,620,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,252,173,432,458	991,261,882,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(4,908,890,000)	(4,908,890,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,212,120,556,918	800,503,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,320,042,577,060	1,881,864,811,687
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	988,187,998,287	826,488,391,906
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,331,854,578,773	1,055,376,419,781
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	12,157,907,846,123	10,054,074,082,154

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 24 tháng 10 năm 2022

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc



Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q3.2022	Q3.2021	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
						N2022	N2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	8,974,574,155,537	1,101,365,390,075	29,380,041,318,206	14,529,066,969,566
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78,733,548,141	12,999,687,210	238,298,175,018	117,614,190,145
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,895,840,607,396	1,088,365,702,865	29,141,743,143,188	14,411,452,779,421
4	Giá vốn hàng bán	11	16	7,761,799,988,566	891,370,050,010	24,915,120,802,680	12,167,545,019,510
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,134,040,618,830	196,995,652,855	4,226,622,340,508	2,243,907,759,911
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,807,920,933	3,375,594,551	17,088,853,145	36,595,043,828
7	Chi phí tài chính	22	17	31,590,662,168	26,719,597,284	83,525,487,065	124,869,540,136
	_ Trong đó, Chi phí lãi vay	23		16,620,794,533	26,572,979,339	58,081,576,070	66,365,964,074
8	Chi phí bán hàng	25	18	694,356,839,889	233,130,575,609	2,044,928,759,756	1,110,663,989,593
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	150,640,581,888	64,257,088,932	441,254,959,433	276,407,998,234
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		261,260,455,818	(123,736,014,419)	1,674,001,987,399	768,561,275,776
11	Thu nhập khác	31		1,985,151,531	311,310,001	4,729,030,596	5,485,041,192
12	Chi phí khác	32		165,792,792	378,889,131	3,088,785,352	1,831,055,847
13	Lợi nhuận khác	40		1,819,358,739	(67,579,130)	1,640,245,244	3,653,975,345
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		263,079,814,557	(123,803,593,549)	1,675,642,232,643	772,215,251,121
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	60,298,686,531	(24,720,874,485)	343,787,653,870	141,622,136,309
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	9,071,238,180
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		202,781,128,026	(99,082,719,064)	1,331,854,578,773	621,521,876,632

[Signature]

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 24 tháng 10 năm 2022

[Signature]

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



[Signature]

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý 3 - tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B03a-DN

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	1,675,642,232,643	772,215,251,121
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36,141,651,933	33,517,941,124
- Các khoản dự phòng	03	-	9,661,959,805
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	5,843,645,214	(4,606,557,048)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,685,045,337)	(28,762,376,140)
- Chi phí lãi vay	06	58,081,576,070	66,365,964,074
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1,771,024,060,523	848,392,182,936
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(459,274,574,367)	22,375,525,909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(373,244,310,700)	(1,128,674,006,462)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	519,661,507,432	(145,374,909,674)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10,635,618,050)	41,737,675,146
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57,781,335,053)	(65,608,776,703)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(346,810,340,544)	(212,472,473,633)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13,975,732,870)	(29,760,821,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,028,963,656,371	(669,385,603,726)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(21,678,546,714)	(31,303,727,500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	244,487,170	12,734,400,718
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(477,000,000,000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4,685,045,337	25,809,019,289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(493,749,014,207)	7,239,692,507
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	1,447,266,530,000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(1,524,800,000)
Tiền thu từ đi vay	33	4,342,236,572,737	4,612,093,376,656
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,106,662,189,820)	(3,833,930,985,191)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(419,939,618,970)	(177,326,384,325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	262,901,293,947	599,311,207,140
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	798,115,936,111	(62,834,704,079)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	305,277,938,978	228,463,983,404
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,103,393,875,089	165,629,279,325



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 24 tháng 10 năm 2022



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 4.973 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.646 người).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 56 chi nhánh với 345 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Vàng
Đá
Quý
Phú
Nhuận

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

01
CỘ
CỘ
3 B
4 U
4 N

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- o Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- o Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- o Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- o Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
Tiền mặt	491,133,809,699	103,572,773,991
Tiền gửi ngân hàng	491,245,913,305	168,863,036,696
Tiền đang chuyển	21,014,152,085	32,842,128,291
Tương đương tiền	100,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	1,103,393,875,089	305,277,938,978

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 09</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	400,000,000,000	-
_Ngân hàng OCB	200,000,000,000	-
_Ngân hàng Đông Nam Á	200,000,000,000	-
CỘNG	400,000,000,000	-
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	246,119,593,225	246,119,593,225
Công ty Thời Trang CAO	130,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Giám Định PNJ	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng	-	30,000,000,000
<i>Dự phòng lỗ đầu tư CAO (*)</i>	<i>(93,880,406,775)</i>	<i>(93,880,406,775)</i>
Công ty PNJP	200,000,000,000	200,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>	<i>(395,271,613,400)</i>
CỘNG	246,119,593,225	246,119,593,225

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 302-304 Phan Xích Long, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**Mẫu B09a-DN**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

(**) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Quý 3/2022</i>	<i>Bán ra Quý 3/2022</i>
1. Công ty CAO		
_Bán hàng hóa		15,333,319,168
_Mua hàng hóa	4,908,433,340	
_Dịch vụ		529,741,994
2. Công ty PNJL		
_Dịch vụ kiểm định	2,835,550,977	
_Dịch vụ Cho thuê mặt bằng		272,727,273
_Lãi vay phải trả	292,383,561	
3. Công ty PNJP		
_Bán hàng hóa		2,680,330,109,385
_Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1,281,818,181
_Mua hàng hóa	2,652,986,620,152	
_Dịch vụ hoa hồng	2,242,260,703	

❖ tại ngày ngày 30/09/2022, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i> <i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			751,864,107,684
Trả trước tiền hàng			697,413,136,054
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	646,162,339,613
Công ty CAO	Công ty con	Trả trước tiền hàng	51,250,796,441
Phải thu bán hàng			54,450,971,630
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu bán hàng	54,450,971,630
2. PHẢI TRẢ			(20,623,105,000)
Phải trả mua hàng			(323,105,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(323,105,000)
Các khoản phải trả khác			(20,300,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(20,000,000,000)
Công ty PNJL	Công ty con	Cọc thuê mặt bằng	(300,000,000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Parkson Lê Thánh Tôn	-	708,762,091
Parkson Hùng Vương	-	1,344,174,918
Diamond Lê Duẩn	76,035,520	582,308,250
TTTM Nowzone	311,822,855	1,522,618,604
Ghstk - Giao Hàng Tiết Kiệm	551,224,927	361,646,980
Sense Bến Tre	836,041,065	940,430,491
Tòa Nhà Gold Coast Nha Trang	1,195,000,284	-
Sense Cần Thơ	1,483,131,653	856,343,455
Aeon Hải Phòng	1,578,452,832	1,106,023,203
Công Ty TNHH BHNT Prudential	1,999,200,000	-
Sense Cà Mau	2,478,356,150	717,790,254
Aeonmall Hà Đông	2,511,871,997	2,490,070,910
Crescent Mall Q7	2,522,156,959	3,447,151,617
Aeon Hà Nội	2,906,549,992	1,940,687,598
Aeon Bình Dương	3,755,709,354	7,417,481,647
Aeon Tân Phú	3,926,167,924	6,055,942,557
Aeon Bình Tân	4,492,352,224	7,047,219,391
Công Ty TNHH MTV CAO	51,250,796,441	-
Phải thu khách hàng khác	4,074,484,593	4,155,782,436
TỔNG CỘNG	85,949,354,770	40,694,434,402

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2,671,232,571	836,881,536
Hoàng Gia Ngọc	4,009,596,154	4,009,596,154
Phải thu khác	6,978,045,235	15,679,089,461
TỔNG CỘNG	13,658,873,960	20,525,567,151
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	85,996,150,932	80,350,406,759
TỔNG CỘNG	85,996,150,932	80,350,406,759

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	77,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	77,000,000,000	-

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

6. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
Nguyên vật liệu	354,090,339,654	338,161,002,157
Công cụ, dụng cụ	36,723,064,028	28,160,441,406
Chi phí sản xuất dở dang	1,585,707,888	186,865,821
Thành phẩm	5,443,419,302,193	4,969,889,215,870
Hàng hóa	2,382,778,484,662	2,508,955,062,471
TỔNG CỘNG	8,218,596,898,425	7,845,352,587,725

Hàng tồn kho trị giá 3.367.800.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (Thuyết minh số 12)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN:

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
Quầy tủ	2,802,640,996	2,024,191,806
Máy móc thiết bị	4,847,501,913	4,743,744,742
Chi phí thuê nhà	33,111,731,068	25,131,143,445
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4,284,636,620	2,588,656,468
Chi phí công nghệ thông tin	11,475,781,160	15,347,742,167
Chi phí khác	5,778,588,038	4,707,605,346
TỔNG CỘNG	62,300,879,795	54,543,083,974

DÀI HẠN:

	Ngày 30 tháng 09	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
Quầy tủ	47,805,345,416	46,819,345,036
Máy móc thiết bị	36,985,556,138	37,336,147,027
Chi phí thuê nhà	5,969,977,481	8,930,291,938
Chi phí sửa chữa, bảo trì	84,405,472,587	80,879,194,596
Chi phí khác	3,502,699,798	1,826,250,594
TỔNG CỘNG	178,669,051,420	175,791,229,191

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 3/2022

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	122,436,238,854	122,436,238,854	-
Thuế GTGT được khấu trừ	5,645,911,572	365,220,546	2,539,370,945	3,471,761,173
Thuế XNK	-	22,617,139,084	22,617,139,084	-
TỔNG CỘNG	5,645,911,572	145,418,598,484	147,592,748,883	3,471,761,173
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	37,951,021,169	149,428,216,599	141,823,753,791	45,555,483,977
Thuế TNDN	205,895,979,196	60,298,686,531	84,625,390,690	181,569,275,037
Thuế TNCN	7,106,923,321	25,178,392,928	28,451,423,451	3,833,892,798
Thuế khác	4,558,832,635	36,495,087	36,995,087	4,558,332,635
TỔNG CỘNG	255,512,756,321	234,941,791,145	254,937,563,019	235,516,984,447

NĂM 2022 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	312,110,882,901	312,110,882,901	-
Thuế GTGT được khấu trừ	7,799,478,523	4,155,097,534	8,482,814,884	3,471,761,173
Thuế XNK	-	32,671,033,172	32,671,033,172	-
TỔNG CỘNG	7,799,478,523	348,937,013,607	353,264,730,957	3,471,761,173
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	59,430,680,133	511,708,952,717	525,584,148,873	45,555,483,977
Thuế TNDN	184,591,961,711	343,787,653,870	346,810,340,544	181,569,275,037
Thuế TNCN	11,893,356,841	93,559,882,419	101,619,346,462	3,833,892,798
Thuế khác	5,136,352,976	1,136,813,412	1,714,833,753	4,558,332,635
TỔNG CỘNG	261,052,351,661	950,193,302,418	975,728,669,632	235,516,984,447

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	2,726,646,842	2,426,405,825
Chi phí quảng cáo & truyền thông	126,065,000,000	46,175,908,456
Chi phí khác	13,057,446,878	7,574,202,749
TỔNG CỘNG	141,849,093,720	56,176,517,030

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	155,412,647,890	54,332,739,154	40,084,095,152	95,062,625,806	344,892,108,002
2. Tăng trong kỳ	219,292,733	11,540,225,396	1,681,765,636	1,538,084,689	14,979,368,454
3. Giảm trong kỳ	-	462,153,712	-	521,790,912	983,944,624
4. Cuối kỳ	155,631,940,623	65,410,810,838	41,765,860,788	96,078,919,583	358,887,531,832
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1,953,097,213	24,998,003,087	2,061,749,190	38,687,290,582	67,700,140,072
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	59,517,026,694	35,834,118,969	19,431,931,410	60,362,404,480	175,145,481,553
2. Tăng trong kỳ	6,307,165,732	6,373,140,820	3,640,062,218	7,834,413,516	24,154,782,286
3. Giảm trong kỳ	-	449,940,415	-	475,582,075	925,522,490
4. Cuối kỳ	65,824,192,426	41,757,319,374	23,071,993,628	67,721,235,921	198,374,741,349
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	95,895,621,196	18,498,620,185	20,652,163,742	34,700,221,326	169,746,626,449
2. Cuối kỳ	89,807,748,197	23,653,491,464	18,693,867,160	28,357,683,662	160,512,790,483

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	139,990,807,616	697,774,918,988
2. Tăng trong kỳ	-	8,164,823,360	8,164,823,360
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	557,784,111,372	148,155,630,976	705,939,742,348
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	6,982,250,583	6,982,250,583
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	46,926,615,165	46,926,615,165
2. Tăng trong kỳ	-	11,983,743,553	11,983,743,553
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Cuối kỳ	-	58,910,358,718	58,910,358,718
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	557,784,111,372	93,064,192,451	650,848,303,823
2. Cuối kỳ	557,784,111,372	89,245,272,258	647,029,383,630

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26,137,767,250	26,137,767,250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2,662,220,000	2,055,220,000
Phần mềm quản lý Nhân sự	-	1,990,919,100
TỔNG CỘNG	28,799,987,250	30,183,906,350

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
a.Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1,679,417,780,720	2,409,923,248,626
Huy động vốn	51,463,722,663	85,383,871,840
TỔNG CỘNG	1,730,881,503,383	2,495,307,120,466

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong 09 tháng năm 2022 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠNG VND	2,409,923,248,626	4,123,286,967,827	4,853,792,435,733	1,679,417,780,720
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	86,686,381,740	99,430,270,491	136,116,652,231	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương	677,782,720,126	431,414,956,120	775,078,621,026	334,119,055,220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	599,746,224,400	1,085,333,666,200	1,138,307,693,580	546,772,197,020
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	398,800,000,000	434,555,474,443	788,355,474,443	45,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	8,650,759,812	8,650,759,812	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269,959,271,800	268,000,000,000	537,959,271,800	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282,932,584,960	110,598,960,000	324,531,544,960	69,000,000,000
Ngân hàng HSBC	-	280,000,000,000	200,000,000,000	80,000,000,000
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	91,800,000,000	108,000,000,000	91,800,000,000	108,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	-	131,073,789,740	131,073,789,740	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	264,029,190,900	264,029,190,900	-
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Biên Hòa	-	316,518,424,500	155,518,424,500	161,000,000,000
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	2,216,065,600	80,000,000,000	2,216,065,600	80,000,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	-	283,154,947,141	283,154,947,141	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	-	222,526,528,480	17,000,000,000	205,526,528,480
HUY ĐỘNG VỐN	85,383,871,840	218,949,604,910	252,869,754,087	51,463,722,663
VAY NGÂN HẠNG	2,495,307,120,466	4,342,236,572,737	5,106,662,189,820	1,730,881,503,383

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B09a-DN

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1,679,417,780,720			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	50,000,000,000	Đến ngày 29 tháng 01 năm 2023	6.00%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	334,119,055,220	Từ ngày 24 tháng 02 đến 19 tháng 03 năm 2023	5.60%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	546,772,197,020	Từ ngày 19 tháng 01 đến ngày 10 tháng 03 năm 2023	5.30%	Hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	45,000,000,000	Từ ngày 19 tháng 10 đến ngày 26 tháng 10 năm 2022	5.35%	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	80,000,000,000	Từ ngày 12 tháng 02 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	5.60%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	69,000,000,000	Từ ngày 06 tháng 11 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022	5.00%	Tín chấp
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	108,000,000,000	Từ ngày 05 tháng 01 đến ngày 19 tháng 01 năm 2023	4.60%	Tín chấp
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Biên Hòa	161,000,000,000	Từ ngày 14 tháng 01 đến ngày 12 tháng 03 năm 2023	4.64%	Hàng tồn kho
Ngân hàng KEA Hanabank - Chi nhánh HCM	80,000,000,000	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	6.00%	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank	205,526,528,480	Đến ngày 23 tháng 02 năm 2023	5.60%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	51,463,722,663			
VAY NGẮN HẠN	1,730,881,503,383			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Công Ty TNHH Tư Vấn Ngọc Lục Bảo	-	368,745,080
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	29,263,101	534,634,316
Lotus Diamonds Limited	96,009,948	96,009,948
Pt Kinara Gilang	142,054,844	142,054,844
Công Ty PNJL	323,105,000	8,986,047,520
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832,771,856	832,771,856
Công Ty TNHH Phương Hoàng	987,449,648	1,474,033,935
Công Ty TNHH Thành Thúy	1,304,008,500	570,632,500
Công Ty TNHH MTV Đá Quý Nhật Vy	2,114,046,400	4,321,060,800
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	2,649,302,087	878,594,305
Rosy Blue Jewellery (HK) Ltd.	3,887,691,632	-
Champion Pearl Co.,Ltd	4,345,378,535	43,858,159
ORIVERI SRL	41,092,661	1,088,736,994
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	23,261,515,200	11,380,503,100
Forte Jewellery (HK)	262,215,699,314	156,961,646,131
Fineese Impex Ltd	453,564,051,991	407,209,800,903
Các khách hàng khác	41,955,479,939	44,014,642,603
TỔNG CỘNG	797,748,920,656	638,903,772,994

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
a. Ngắn hạn		
Các khoản trích theo lương	4,315,050,546	2,737,780,626
Quỹ HDQT và Ban Điều Hành	18,944,204,211	10,084,181,002
Cổ tức phải trả	14,004,881,477	11,510,437,047
Phải trả khác	22,045,726,172	22,874,299,985
TỔNG CỘNG	59,309,862,406	47,206,698,660
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	518,668,000	518,668,000
TỔNG CỘNG	518,668,000	518,668,000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(3,384,090,000)	372,779,556,918	1,510,957,642,306	5,147,738,611,682
Tăng vốn điều lệ						
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,055,376,419,781	1,055,376,419,781
Cổ tức công bố					(181,893,250,400)	(181,893,250,400)
Cổ phiếu quỹ			(1,524,800,000)			(1,524,800,000)
Phân phối lợi nhuận				427,724,000,000	(502,576,000,000)	(74,852,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển				427,724,000,000	(427,724,000,000)	
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53,466,000,000)	(53,466,000,000)
— Trích quỹ hoạt động của HĐQT					(21,386,000,000)	(21,386,000,000)
Số dư cuối năm trước	2,276,123,620,000	991,261,882,458	(4,908,890,000)	800,503,556,918	1,881,864,811,687	5,944,844,981,063
Tăng vốn điều lệ (*)	186,354,980,000	1,260,911,550,000				1,447,266,530,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1,331,854,578,773	1,331,854,578,773
Cổ tức công bố (**)					(418,259,813,400)	(418,259,813,400)
Cổ phiếu quỹ						
Phân phối lợi nhuận				411,617,000,000	(475,417,000,000)	(63,800,000,000)
— Trích quỹ đầu tư phát triển				411,617,000,000	(411,617,000,000)	
— Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(51,452,000,000)	(51,452,000,000)
— Thuởng HĐQT và BĐH					(12,348,000,000)	(12,348,000,000)
Số dư cuối kỳ này	2,462,478,600,000	2,252,173,432,458	(4,908,890,000)	1,212,120,556,918	2,320,042,577,060	8,241,906,276,436

- (*) Ngày 29/08/2022, PNJ hoàn tất phát hành ESOP 2021 (hơn 3,6 triệu cổ phiếu)
- (*) Ngày 31/03/2022, PNJ hoàn tất phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022 (15 triệu cổ phiếu)
- (**) Ngày 21/07/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.
- (**) Ngày 07/04/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.
- (**) Ngày 11/01/2022, PNJ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2020, tỷ lệ thanh toán 6%/ mệnh giá.

16. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Doanh thu, trong đó	8,974,574,155,537	1,101,365,390,075
_Doanh thu bán trang sức	8,944,338,439,980	1,094,028,467,000
_Doanh thu hàng hóa khác	22,512,732,197	4,360,161,421
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,722,983,360	2,976,761,654
Hàng bán bị trả lại	(78,733,548,141)	(12,999,687,210)
Doanh thu thuần, trong đó	8,895,840,607,396	1,088,365,702,865
_Doanh thu bán hàng	8,865,604,891,839	1,081,028,779,790
_Doanh thu hàng hóa khác	22,512,732,197	4,360,161,421
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,722,983,360	2,976,761,654

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Lãi tiền gửi	1,542,181,879	50,901,040
Chênh lệch tỷ giá	2,265,739,054	3,324,693,511
Tổng Cộng	3,807,920,933	3,375,594,551

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Giá vốn bán hàng	7,745,200,667,616	887,789,312,394
Giá vốn hàng hóa khác	16,599,320,950	3,580,737,616
Tổng Cộng	7,761,799,988,566	891,370,050,010

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Chi phí lãi vay	16,620,794,533	26,572,979,339
Chi phí tài chính	2,455,798,676	145,792,142
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,514,068,959	825,803
Tổng Cộng	31,590,662,168	26,719,597,284

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Chi phí lương, trích theo lương	538,993,237,045	169,524,118,769
Chi phí vật liệu, bao bì	12,202,759,418	2,027,659,645
Chi phí công cụ, dụng cụ	26,044,093,639	17,184,356,018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,319,651,071	11,092,843,116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211,915,280,598	77,916,000,286
Chi phí bằng tiền khác	43,522,400,006	19,642,686,707
Tổng Cộng	844,997,421,777	297,387,664,541

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 3 Năm 2022	Quý 3 Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	263,079,814,557	(123,803,593,549)
Các khoản điều chỉnh:		
_Chi phí không được khấu trừ	38,413,618,097	199,221,124
_Chênh lệch tạm thời tính thuế	-	-
_Cổ tức từ PNJL	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	301,493,432,654	(123,604,372,425)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	60,298,686,531	(24,720,874,485)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tài sản thuê ngoài: Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2021
Trong năm tiếp theo	241,644,019,492	226,490,898,933
Từ 1 đến 5 năm	780,928,826,121	717,758,489,271
Trên 5 năm	358,410,879,319	369,351,256,949
Tổng Cộng	1,380,983,724,932	1,313,600,645,153

(b) Ngoại tệ các loại:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đô la Mỹ (USD)	63,153	66,391
Bảng Anh (GBP)	1,625	1,625
Đô la Úc (AUD)	395	408
Đồng Euro (EUR)	456	464
Vàng miếng (chỉ)	11,999	9,980

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2022

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 12*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2022

23. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế tăng trưởng đến từ :

- Doanh thu bán lẻ Quý 3 tăng 662% so với cùng kỳ:
 - ✓ Sự hồi phục của thị trường sau covid, cơ sở so sánh cùng kỳ thấp (Quý 3/2021: PNJ tạm đóng cửa 241/332 cửa hàng do các quy định về phòng chống dịch COVID);
 - ✓ Sự tăng trưởng từ các nhãn hàng, dòng hàng và khu vực;
 - ✓ Các Chương trình Marketing được triển khai linh hoạt, phù hợp bối cảnh thị trường và thị hiếu khách hàng.
- Doanh thu vàng 24K Quý 3 tăng 698% cùng kỳ nhờ sự hồi phục của thị trường và sự thay đổi xu hướng đầu tư trong bối cảnh lạm phát.
- Chi phí hoạt động được tối ưu và năng suất lao động tăng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, PNJ thực hiện lợi nhuận trước thuế 1.675 tỷ, tăng 117% so với cùng kỳ, hoàn thành 110% kế hoạch năm 2022.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 24 tháng 10 năm 2022



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

